

*Tap chí*

# NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

*Science and Technology Journal  
of Agriculture & Rural Development*

MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT, VIETNAM

*Tap chí Khoa học và Công nghệ*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

5

2017

## TẠP CHÍ

### **NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

ISSN 1859 - 4581

NĂM THỨ MƯỜI BẢY

SỐ 308 NĂM 2017  
XUẤT BẢN 1 THÁNG 2 KỲ

**TỔNG BIÊN TẬP**  
**PHẠM HÀ THÁI**  
ĐT: 04.37711070

**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP**  
**DƯƠNG THANH HẢI**  
ĐT: 04.38345457

**TOÀ SOẠN - TRỊ SỰ**  
Số 10 Nguyễn Công Hoan  
Quận Ba Đình - Hà Nội  
ĐT: 04.37711072  
Fax: 04.37711073

E-mail: [tapchinongnghiep@vnn.vn](mailto:tapchinongnghiep@vnn.vn)  
Website: [www.tapchikhoahocnongnghiep.vn](http://www.tapchikhoahocnongnghiep.vn)

**VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠP CHÍ**  
**TẠI PHÍA NAM**  
135 Pasteur  
Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh  
ĐT/Fax: 08.38274089

**Giấy phép số:**  
290/GP - BTTTT  
Bộ Thông tin và Truyền thông  
cấp ngày 03 tháng 6 năm 2016

**Công ty cổ phần Khoa học và  
công nghệ Hoàng Quốc Việt**  
Địa chỉ: Số 18 Hoàng Quốc Việt,  
Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

Giá: 30.000đ

## MỤC LỤC

- ❑ NGUYỄN THỊ HƯƠNG, HỒ THỊ LAM TRÀ. Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp cho công tác tạo quỹ đất của thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên 3-12
- ❑ TRẦN VĂN LỢT, NGUYỄN THỊ LANG, NGUYỄN NGỌC HƯƠNG, PHẠM CÔNG TRỨ, BÙI CHÍ BỬU. Nghiên cứu sự tương tác kiểu gien và môi trường của bộ giống lúa chịu nóng tại đồng bằng sông Cửu Long 13-18
- ❑ NGUYỄN THỊ LÂN, NGUYỄN THẾ HÙNG. Kết quả phục tráng một số giống lúa nếp đặc sản tại tỉnh Tuyên Quang 19- 27
- ❑ PHẠM THỊ HẢI, NGUYỄN THỊ SƠN, NGUYỄN QUANG THẠCH. Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn nội sinh có khả năng cố định đạm, phân giải lân, tổng hợp IAA từ cây lúa 28-34
- ❑ TRẦN THUY ÁI ĐÔNG, THẠCH KIM KHÁNH. Hiệu quả kỹ thuật và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật của nông hộ trồng đậu phộng tỉnh Trà Vinh 35-41
- ❑ NGUYỄN VĂN LỢI, HOÀNG ĐÌNH HÒA. Nghiên cứu tách chiết và xác định hoạt tính sinh học của các cấu tử tạo hương trong tinh dầu vỏ quả phát thủ (*Citrus medica* L.var. *Sarcodactylus* SW.) 42-47
- ❑ NGUYỄN BẢO CHÂU, PHẠM VĂN TOẢN, ĐÀO VĂN THÔNG. Phân lập, tuyển chọn vi sinh vật phân giải hợp chất licno xenluloza ứng dụng trong xử lý mùn cưa làm cơ chất trồng mộc nhĩ 48-53
- ❑ NGUYỄN THỊ PHƯƠNG, LÂM NGỌC TUYẾT, NGUYỄN MỸ HOA, ĐỖ THỊ XUÂN. Sử dụng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải của nhà máy chế biến thủy sản trong ủ phân hữu cơ 54-61
- ❑ NGUYỄN THỊ KIM LAN, NGUYỄN THỊ NGÂN, PHẠM ĐIỀU THÙY, NGUYỄN THỊ NGỌC. Nghiên cứu nhiễm mô đốm trên gà thả vườn tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh 62-68
- ❑ NGUYỄN THỊ MÙI, DƯƠNG THANH HẢI, LÊ ĐÌNH PHÙNG, NGUYỄN ĐỨC HÙNG, HOÀNG NGỌC HẢO. Năng suất và chất lượng thịt của gà ri lai (GF168) khi được nuôi bằng các loại thức ăn với các mức dinh dưỡng khác nhau 69-75
- ❑ HỒ THỊ DUNG, NGUYỄN THỊ MÙI, PHAN THỊ HẰNG, DƯƠNG NGỌC PHƯỚC, PHẠM HOÀNG SƠN HÙNG, DƯƠNG THANH HẢI. Nghiên cứu ảnh hưởng của thức ăn hỗn hợp mã số 1124 và 1324 đến sinh trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn của giống gà J – Dabaco giai đoạn 4 -12 tuần tuổi 76-80
- ❑ CHÂU MINH KHÔI, NGUYỄN VĂN HÒA, NGUYỄN HOÀNG KIM NƯƠNG. Vai trò của đạm và lân hữu cơ cung cấp từ phân gà đối với sự sinh trưởng và phát triển của tảo trong ao nuôi Artemia (*Artemia franciscana*) 81-87
- ❑ BÙI THỊ LIÊN HÀ, LÊ NGỌC THÙY TRANG, NGUYỄN VĂN SÁNG. Thử nghiệm xác định phả hệ bằng chỉ thị phân tử microsatellite trên quần đàn chọn giống cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) 88-97
- ❑ NGUYỄN THỊ QUẾ CHI, ĐẶNG THÚY BÌNH, NGUYỄN THỊ THANH THÙY. Thành phần vi khuẩn *Vibrio* phân lập trên ấu trùng cua hoàng đế (*Ranina ranina* Linnaeus, 1758) bị bệnh phát sáng 98-107
- ❑ TẠ THỊ PHƯƠNG HOA, PHẠM VĂN CHƯƠNG. Nghiên cứu xác định tỷ lệ chất xúc tác, thời gian xử lý nhiệt hợp lý khi xử lý gỗ trám trắng bởi hóa chất DMDHEU 108-113
- ❑ CAO QUỐC AN, LÝ TUẤN TRƯỜNG. Ảnh hưởng của loại dung môi phân tán hạt nano đến chất lượng màng sơn PU – Nano TiO<sub>2</sub> 114-120
- ❑ NGUYỄN THỊ LIỆU, TRẦN VĂN TÝ, ĐẶNG THÁI DƯƠNG. Kết quả nghiên cứu kỹ thuật trồng rừng keo lười liềm (*Acacia crassicarpa* A.Cunn.ex Benth) trên vùng đất cát nội đồng tỉnh Thừa Thiên – Huế 121-129
- ❑ XUÂN THỊ THU THẢO, XUÂN TUẤN ANH, NÔNG THỊ THU HOÀI. Tình hình quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp tại huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang 130-136
- ❑ BẢO HUY. Phương pháp thẩm định chéo mô hình sinh khối cây rừng trên mặt đất 137-146

**VIETNAM JOURNAL OF  
AGRICULTURE AND RURAL  
DEVELOPMENT**  
ISSN 1859 - 4581

THE SEVENTEENTH YEAR  
No. 308 - 2017

**Editor-in-Chief**  
**PHAM HA THAI**  
Tel: 04.37711070  
**Deputy Editor-in-Chief**  
**DUONG THANH HAI**  
Tel: 04.38345457

**Head-office**  
No 10 Nguyenconghoan  
Badinh - Hanoi - Vietnam  
Tel: 04.37711072  
Fax: 04.37711073  
E-mail: tapchinongnghiep@vnn.vn  
Website: www.tapchikhoahocnongnghiep.vn

**Representative Office**  
135 Pasteur  
Dist 3 - Hochiminh City  
Tel/Fax: 08.38274089

Printing in Hoang Quoc Viet  
technology and science  
joint stock company

**CONTENTS**

- |  |         |
|--|---------|
| ❑ NGUYEN THI HUONG, HO THI LAM TRA. The reality and solution for creation of land fund in Thai Nguyen city, Thai Nguyen province   | 3-12    |
| ❑ TRAN VAN LOT, NGUYEN THI LANG, NGUYEN NGOC HUONG, PHAM CONG TRU, BUI CHI BUU. Genotype and environment interaction research on salt tolerance varieies in Me Kong  | 13-18   |
| ❑ NGUYEN THI LAN, NGUYEN THE HUNG. Results from uniforming some specialty sticky rice varieties in Tuyen Quang province  | 19- 27  |
| ❑ PHAM THI HAI, NGUYEN THI SON, NGUYEN QUANG THACH. Isolation and selection of endophytic bacterial strains with the capable of nitrogen fixing, phosphate solubilizing, IAA synthesizing, from rice   | 28-34   |
| ❑ TRAN THUY AI DONG, THACH KIM KHANH. Technical efficiency and determinants of technical efficiency in peanut production in Tra Vinh province  | 35-41   |
| ❑ NGUYEN VAN LOI, HOANG DINH HOA. Study on the extraction and biological activity of the flavoring constituents in peel oil of <i>Citrus medica</i> L.var. <i>Sarcodactylus</i> SW.  | 42-47   |
| ❑ NGUYEN BAO CHAU, PHAM VAN TOAN, DAO VAN THONG. Isolation and selection of Ligno – cellulose degrading microorganism for the wood sawdust compost as substrate for mushroom cultivation   | 48-53   |
| ❑ NGUYEN THI PHUONG, LAM NGOC TUYET, NGUYEN MY HOA, ĐO THI XUAN. Composting of sludge from wastewater treatment plants of seafood processing factories   | 54-61   |
| ❑ NGUYEN THI KIM LAN, NGUYEN THI NGAN, PHAM DIEU THUY, NGUYEN THI NGOC. A study on prevalence red mite of chicken in Cam Pha city, Quang Ninh province   | 62-68   |
| ❑ NGUYEN THI MUI, DUONG THANH HAI, LE DINH PHUNG, NGUYEN DUC HUNG, HOANG NGOC HAO. Performance and carcass quality of broiler chicken GF168 raised by comemrical feeds with different nutritional density  | 69-75   |
| ❑ HO THI DUNG, NGUYEN THI MUI, PHAN THI HANG, DUONG NGOC PHUOC, PHAM HOANG SON HUNG, DUONG THANH HAI. Effect of commercial feed coded 1124 and 1324 to growth performance and feed conversion ratio in J – Dabaco chicken breed from 4 to 12 weeks | 76-80   |
| ❑ CHAU MINH KHOI, NGUYEN VAN HOA, NGUYEN HOANG KIM NUONG. Role of organic nitrogen and phosphorus supplied from chicken manure to growth and development of the algal species in the <i>Artemia (Artemia franciscana)</i> ponds                    | 81-87   |
| ❑ BUI THI LIEN HA, LE NGOC THUY TRANG, NGUYEN VAN SANG. Parentage assignment of selective population of striped catfish ( <i>Pangasianodon hypophthalmus</i> ) using microsatellite  | 88-97   |
| ❑ NGUYEN THI QUE CHI, DANG THUY BINH, NGUYEN THI THANH THUY. The composition of <i>Vibrio</i> isolated from larvae spanner crab ( <i>Ranina ranina</i> Linnaeus, 1758) with luminescent disease  | 98-107  |
| ❑ TA THI PHUONG HOA, PHAM VAN CHUONG. Research on determining the rate of catalysts, heat treatment time for wood modification canarium album by DMDHEU chemical substance   | 108-113 |
| ❑ CAO QUOC AN, LY TUAN TRUONG. Effect of dispersion solvent on quality of PU – Nano TiO <sub>2</sub> film  | 114-120 |
| ❑ NGUYEN THI LIEU, TRAN VAN TY, DANG THAI DUONG. Research on planting techniques of <i>Acacia crassicarpa</i> A.Cunn.ex Benth on in – land sandy area in Thua Thien - Hue province   | 121-129 |
| ❑ XUAN THI THU THAO, XUAN TUAN ANH, NONG THI THU HOAI. Evaluated management and using forest land in Na Hang district, Tuyen Quang province  | 130-136 |
| ❑ BAO HUY. Cross validation methods of aboveground biomass equations   | 137-146 |

# NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA THỨC ĂN HỖN HỢP MÃ SỐ 1124 VÀ 1324 ĐẾN SINH TRƯỞNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG THỨC ĂN CỦA GIỐNG GÀ J-DABACO GIAI ĐOẠN 4-12 TUẦN TUỔI

Hồ Thị Dung<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Mùi<sup>1</sup>, Phan Thị Hằng<sup>1</sup>  
Dương Ngọc Phước<sup>1</sup>, Phạm Hoàng Sơn Hưng<sup>1</sup>, Dương Thanh Hải<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá ảnh hưởng của thức ăn hỗn hợp mã số 1124 và 1324 do công ty Greenfeed sản xuất với thành phần dinh dưỡng khác nhau đến khả năng sinh trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn của giống gà J-Dabaco ở giai đoạn 4-12 tuần tuổi. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ nuôi sống của gà trên hai loại thức ăn 1124 và 1324 lần lượt là 96,2% và 97,3%. Khối lượng xuất chuồng trung bình của gà cho ăn thức ăn 1324 và 1124 lần lượt là 1408 gam/con và 1390 gam/con. Hệ số chuyển hóa thức ăn của 2 nghiệm thức tương đương nhau, 3,18 kgTA/kgTT đối với thức ăn 1124 và 3,13 kgTA/ kgTT đối với thức ăn 1324. Không có sự sai khác về khả năng tăng trọng và hệ số chuyển hóa thức ăn trên gà thí nghiệm khi sử dụng 2 loại thức ăn này ( $P>0,05$ ). Kết quả tính toán về hiệu quả kinh tế cho thấy gà sử dụng thức ăn 1124 cho lợi nhuận thấp hơn (2,040 VNĐ/con so với 6,590 VNĐ/con).

**Từ khóa:** Gà J-Dabaco, sinh trưởng, thức ăn hỗn hợp, TTTA.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, dân số tăng nhanh và chất lượng đời sống được cải thiện, dẫn đến tăng sản lượng thịt tiêu thụ, đặc biệt là thịt gia cầm. Theo thống kê từ Cục Chăn nuôi, sản lượng thịt gia cầm giai đoạn 2010-2015 đạt tốc độ tăng trưởng lũy kế hàng năm cao hơn so với thịt lợn và thịt bò, ở mức 9%. Tuy nhiên, thịt gia cầm vẫn đang phải nhập khẩu vì chưa đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ nội địa. Theo đó, trong những năm tới, ngành chăn nuôi gia cầm có xu hướng phát triển mạnh theo hướng công nghiệp để tiến tới đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ của thị trường [6],[1].

Hai yếu tố ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của chăn nuôi gia cầm và được người chăn nuôi đặc biệt quan tâm là giống và thức ăn. Hiện nay, các giống gà lai thường được nuôi trong các trang trại chăn nuôi công nghiệp, vì cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao hơn các giống gà nội. Gà J-Dabaco hiện đang được nuôi ở nhiều trang trại chăn nuôi và hộ gia đình vì có nhiều ưu điểm nổi bật như sức đề kháng cao, ít bệnh tật, thời gian tăng trưởng ngắn, thịt thơm ngon và cho trọng lượng 1,8-2 kg/con khi xuất chuồng [2]. Hiện nay, trên thị trường có rất nhiều loại thức ăn hỗn

hợp với thành phần dinh dưỡng và giá cả khác nhau. Tuy nhiên, trong điều kiện chăn nuôi ngày càng khó khăn, đặc biệt là giá cả thị trường đầu ra luôn không ổn định do vậy việc lựa chọn loại thức ăn phù hợp nhằm giảm chi phí đầu tư là một trong những giải pháp để nâng cao hiệu quả hiệu quả chăn nuôi. Xuất phát từ nhu cầu cấp thiết của thực tế, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá ảnh hưởng của hai loại thức ăn hỗn hợp phổ biến trên thị trường hiện nay do Công ty Greenfeed sản xuất mang mã số 1124 và 1324, đến sinh trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn của giống gà J-Dabaco.

## 2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Gà thí nghiệm được chuẩn bị bằng cách nuôi úm 200 con gà J-Dabaco từ 1 đến 21 ngày tuổi, giai đoạn này sử dụng loại thức ăn có mã số 1312 của công ty Greenfeed cung cấp. Tại thời điểm 21 ngày tuổi, 200 con gà được cân khối lượng từng con và lựa chọn lại 180 con rồi phân thành 10 ô chuồng, 18 con/ô. Thí nghiệm được bố trí theo thể thức hoàn toàn ngẫu nhiên với 2 nghiệm thức tương ứng với hai loại thức ăn hỗn hợp do Công ty Greenfeed cung cấp, trong đó thức ăn 1124 được coi là nghiệm thức 1 (NT1) và thức ăn 1324 là nghiệm thức 2 (NT2). Mỗi nghiệm thức được lặp lại 5 lần, mỗi lần lặp lại là 1 ô chuồng nuôi 18 con. Tổng khối lượng gà ở mỗi ô có giá trị tương đương nhau.

<sup>1</sup> Trường Đại học Nông lâm Huế

Trước khi nhập gà về nuôi, chuồng trại được vệ sinh sạch sẽ và khử trùng. Trong quá trình nuôi, chuồng trại và khu vực xung quanh được phun thuốc sát trùng 1 tuần/lần, gà được tiêm phòng đầy đủ các bệnh Gumboro, đậu gà, Newcastle theo lịch vắc xin. Tổng thời gian thí nghiệm là 12 tuần.

Thành phần và giá trị dinh dưỡng (theo công bố của nhà sản xuất) của các loại thức ăn sử dụng trong nghiên cứu này được thể hiện tại bảng 1.

**Bảng 1. Thành phần và giá trị dinh dưỡng của thức ăn thí nghiệm**

Thành phần	ĐV tính	Thức ăn 1124	Thức ăn 1324
Đạm tối thiểu	%	19	17
Độ ẩm tối đa	%	14	14
Xơ tối đa	%	5	5
Ca	%	0,8-1,2	0,8-1,2
P tổng số	%	0,6-1,0	0,6-1,0
Lyzine tổng số tối thiểu	%	1,0	1,0
Methionine+cysteine (TS min)	%	0,8	0,7
Năng lượng trao đổi (min)	Kcal/kg	3100	3000
Roxarsone tối đa	mg/kg	50	0
Monesin tối đa	mg/kg	110	0

Theo đó, thức ăn mang mã số 1124 có hàm lượng đạm tối thiểu và năng lượng trao đổi tối thiểu (19%, 3100 Kcal/kg) cao hơn thức ăn mang mã số 1324 (17%, 3000 Kcal/kg).

Trong thời gian thí nghiệm gà được cho ăn, uống nước tự do. Thức ăn được cân trước khi cho ăn và cân lại thức ăn thừa vào 7 h 00 ngày hôm sau. Khối lượng cơ thể gà được cân hàng tuần, trước khi cho gà ăn. Ở giai đoạn úm (0-21 ngày tuổi) gà được cân theo nhóm. Sau khi tiến hành tách ô (từ 21 ngày tuổi đến xuất chuồng) gà được cân theo cá thể, sử dụng cân điện tử có độ sai số  $\pm 0,1g$ .

Các chỉ tiêu theo dõi bao gồm: tỷ lệ nuôi sống của gà qua các tuần tuổi, tốc độ sinh trưởng tuyệt đối (khối lượng cơ thể gà tăng lên qua các tuần tuổi), lượng thức ăn thu nhận (gam/con/ngày), hiệu quả sử dụng thức ăn và cuối cùng là đánh giá hiệu quả kinh tế của cả hai nghiệm thức.

Số liệu thí nghiệm được xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel 2007 và Minitab 16.2.3.0. So sánh

cặp được sử dụng để đánh giá ảnh hưởng của 2 loại thức ăn đến các chỉ tiêu theo dõi.

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Tỷ lệ nuôi sống qua các tuần tuổi

Tỷ lệ nuôi sống của giống gà J-Dabaco từ khi úm đến 12 tuần tuổi được trình bày qua bảng 2. Kết quả thí nghiệm cho thấy, tỷ lệ nuôi sống của gà ở giai đoạn úm (1-3 tuần tuổi) đạt tỷ lệ cao. Từ giai đoạn 4 đến 8 tuần tuổi, tỷ lệ nuôi sống của gà thí nghiệm không ổn định, đặc biệt thấp vào tuần tuổi thứ 8 đối với NT1 (71,76%) và ở tuần tuổi thứ 7 đối với NT2 (88,64%). Từ tuần tuổi thứ 10 đến 12 tỷ lệ nuôi sống của gà J-Dabaco ở cả hai nghiệm thức đều đạt 100%. Tính trung bình từ giai đoạn 4 tuần tuổi đến khi xuất chuồng, tỷ lệ nuôi sống của NT1 và NT2 không có sự khác biệt đáng kể, lần lượt là 96,2% và 97,3%.

Tỷ lệ nuôi sống của gà J-Dabaco trong nghiên cứu này cao hơn kết quả nghiên cứu của Nguyễn Bá Mùi và Phạm Kim Đăng (2016) trên gà Ri và gà lai (Ri-Saso-Lương phượng) 0-19 tuần tuổi (80,6% và 90,33%) [4], Xuân Tùng (2008) trên các tổ hợp gà lai F<sub>1</sub>(Ri x Lương Phượng), F<sub>1</sub>(Lương Phượng x Ri) và gà Lương Phượng (86,2-88,3%) [7]. Gà Dabaco giai đoạn 5-10 tuần tuổi có tỷ lệ nuôi sống thấp hơn (94,35%-NT1, 96%-NT2) gà Ri lai được nuôi cùng loại thức ăn trong nghiên cứu của Nguyễn Đức Hưng và Nguyễn Đức Chung (2015) (98,9%-NT1, 99,3%-NT2) [3].

**Bảng 2. Tỷ lệ nuôi sống của gà Dabaco qua các tuần tuổi**

Tuần tuổi	Tỷ lệ nuôi sống (%)	
	Thức ăn 1312	
1	100	
2	100	
3	98	
	Thức ăn 1124 (NT1)	Thức ăn 1324 (NT2)
4	100	100
5	98,89	97,78
6	100	100
7	95,5	88,64
8	71,76	91,02
9	100	98,59
10	100	100
11	100	100
12	100	100
Trung bình	96,2	97,3

### 3.2. Lượng thức ăn ăn vào qua các tuần tuổi

Lượng thức ăn ăn vào của gà J-Dabaco qua các tuần tuổi được thể hiện qua bảng 3.

Kết quả thí nghiệm cho thấy lượng ăn vào của gà Dabaco ở cả 2 nghiệm thức tăng dần đều theo tuổi gà. Lượng ăn vào thấp nhất ở gà 1 tuần tuổi (9,24 gam/con/ngày), cao nhất lúc 12 tuần tuổi (71,74 gam/con/ngày-NT1 và 77,86 gam/con/ngày-NT2). Riêng ở tuần thứ 8, lượng ăn vào của gà ở cả hai nghiệm thức đều giảm, do lúc này gà đang bị bệnh Gumboro. Lượng ăn vào tỉ lệ thuận với tốc độ sinh trưởng tuyệt đối và khối lượng cơ thể.

Lượng ăn vào của gà ở NT2 cao hơn NT1 trong suốt quá trình nuôi. Đặc biệt trong giai đoạn từ 4 đến 6 tuần tuổi, sự sai khác này có ý nghĩa về mặt thống kê ( $P < 0,05$ ). Điều này có thể do ảnh hưởng của sự chênh lệch về tỷ lệ protein và năng lượng giữa 2 loại thức ăn thí nghiệm.

**Bảng 3. Lượng ăn vào của gà qua các tuần tuổi**

Tuần tuổi	Lượng ăn vào (g/con/ngày)			
	Thức ăn 1312			
1	9,24			
2	19,57			
3	31,54			
	Thức ăn 1124 (NT1)	Thức ăn 1324 (NT2)	SEM	P
4	37,3	39,21	0,42	0,013
5	41,28	45,59	0,48	0,000
6	49,06	57,83	1,87	0,011
7	52,97	58,97	1,85	0,066
8	40,27	44,76	3,29	0,363
9	60,18	60,31	3,82	0,839
10	65,79	65,72	1,80	0,163
11	74,13	79,65	3,37	0,281
12	71,74	77,86	2,25	0,116

### 3.3. Khối lượng của cơ thể gà qua các tuần tuổi

Khối lượng cơ thể gà trong qua các tuần tuổi được trình bày tại bảng 4. Khối lượng cơ thể gà thí nghiệm tăng dần qua các tuần tuổi và tỷ lệ thuận với lượng ăn vào. Gà thí nghiệm có tốc độ tăng trọng nhanh từ tuần thứ 4 trở đi và tăng cao ở tuần thứ 6. Kết thúc giai đoạn thí nghiệm ở tuần tuổi thứ 12, khối lượng cơ thể gà ở NT1 thấp hơn (1390 gam/con) NT2 (1408 gam/con), trong khi gà ở NT1 được cho ăn thức ăn có hàm lượng protein thô và năng lượng trao đổi cao hơn gà ở NT2 (bảng 1), sự

sai khác này có thể do lượng thức ăn ăn vào của gà ở NT1 thấp hơn NT2 (bảng 3), tuy nhiên sự sai khác này không có ý nghĩa về mặt thống kê ( $P > 0,05$ ).

Khối lượng cơ thể của gà Dabaco ở 12 tuần tuổi tương đương với gà Ri lai (GF168) lúc 13 tuần tuổi được nuôi cùng loại thức ăn (1389-1405 g). Khối lượng cơ thể gà J-Dabaco lúc 10 tuần tuổi trong nghiên cứu này tương đương (1113g-NT1, 1111-NT2) với gà Ri lai được nuôi cùng loại thức ăn trong nghiên cứu của Nguyễn Đức Hưng và Nguyễn Đức Chung (2015) (1135 g-NT1, 1105 g-NT2) [3].

**Bảng 4. Khối lượng cơ thể gà qua các tuần tuổi**

Tuần tuổi	Khối lượng cơ thể (gam/con)			
	Thức ăn 1312			
0	28,77±0,47			
1	83,81±2,70			
2	165,47±7,26			
3	261,96±31,46			
	Thức ăn 1124 (NT1)	Thức ăn 1324 (NT2)	SEM	P
4	388,5	391,0	3,38	0,619
5	507,5	515,6	5,32	0,317
6	635,0	645,6	9,40	0,45
7	785,2	776,2	16,58	0,709
8	833,7	838,3	17,52	0,859
9	949,2	986,1	25,59	0,338
10	1113	1111	29,48	0,971
11	1272	1282	34,70	0,832
12	1390	1408	35,69	0,739

### 3.4. Tốc độ sinh trưởng tuyệt đối của gà qua các tuần tuổi

Tốc độ sinh trưởng tuyệt đối là sự tăng lên về khối lượng cơ thể trong một đơn vị thời gian. Gia cầm có tốc độ sinh trưởng tuyệt đối khác nhau ở các lứa tuổi khác nhau. Thường thì gia cầm non có tốc độ sinh trưởng mạnh hơn gia cầm trưởng thành, con trống có tốc độ sinh trưởng cao hơn con mái. Sinh trưởng tuyệt đối của gà J-Dabaco thí nghiệm với 2 loại thức ăn khác nhau được trình bày ở bảng 5.

Bảng 5 cho thấy, tốc độ sinh trưởng tuyệt đối của gà thí nghiệm ở 2 nghiệm thức là không có sự sai khác có ý nghĩa về mặt thống kê ( $P > 0,05$ ). Tốc độ sinh trưởng tuyệt đối của gà thí nghiệm tương đối bằng nhau từ giai đoạn 3 đến 7 tuần tuổi ở cả hai nghiệm thức (17,01-21,46 gam/con/ngày) và cao nhất ở tuần thứ 10-11 (23,33-24,50 gam/con/ngày) sau đó giảm xuống ở tuần tiếp theo. Tốc độ sinh

trường tuyệt đối thấp nhất vào tuần thứ 7-8 ở cả hai NT1 và NT2 (6,93% và 8,7%).

**Bảng 5. Tốc độ sinh trưởng tuyệt đối qua các tuần tuổi**

Tuần tuổi	Khối lượng cơ thể (gam/con/ngày)			
	Thức ăn 1312			
0-1	7,86			
1-2	11,67			
2-3	13,7			
	Thức ăn 1124 (NT1)	Thức ăn 1324 (NT2)	SEM	P
3-4	18,24	18,50	0,48	0,711
4-5	17,01	17,80	0,53	0,326
5-6	18,21	18,57	0,78	0,754
6-7	21,46	18,66	1,89	0,327
7-8	6,928	8,869	3,61	0,714
8-9	16,50	21,12	1,84	0,115
9-10	23,33	17,83	2,13	0,107
10-11	22,74	24,50	1,13	0,307
11-12	16,95	17,90	0,91	0,482

**3.5. Tiêu tốn thức ăn**

Tiêu tốn thức ăn của giống gà J-Dabaco qua các tuần tuổi thí nghiệm được thể hiện cụ thể ở bảng 6.

Tiêu tốn thức ăn (TTTA) trên gà thí nghiệm tăng dần theo tuần tuổi, TTTA thấp nhất được quan sát vào tuần tuổi thứ 4 ở cả hai nghiệm thức, lần lượt là 2,05 và 2,13, và cao nhất vào tuần 12 (4,64) ở NT1 và tuần 10 (4,60) ở NT2. Không có sự sai khác thống kê về TTTA giữa hai nghiệm thức ( $P>0,05$ ). TTTA tính trung bình cho cả quá trình nuôi của 2 nghiệm thức tương đương nhau lần lượt là 3,18 và 3,13.

TTTA của gà J-Dabaco trong nghiên cứu này thấp hơn của gà Ri lai (GF168) trên cùng loại thức ăn (3,4-NT1, 3,8-NT2) của Nguyễn Thị Mùi và cs (2016), thấp hơn gà J. Dabaco (3.38) được nuôi tại Quảng

Bình bằng thức ăn hỗn hợp AF trong nghiên cứu của Trần Thị Thu Hiền (2013) [2] và cao hơn gà Ri lai được cho ăn cùng loại thức ăn theo nghiên cứu của Nguyễn Đức Hưng và Nguyễn Đức Chung (2015) (2,76-NT1, 2,94-NT2) [3].

**Bảng 6. Tiêu tốn thức ăn (TTTA)**

Tuần tuổi	Tiêu tốn thức ăn (Kg TĂ/ kg TT)			
	Thức ăn 1312			
1	1,17			
2	1,68			
3	2,30			
	Thức ăn 1124 (NT1)	Thức ăn 1324 (NT2)	SEM	P
4	2,05	2,13	0,05	0,357
5	2,40	2,28	0,07	0,291
6	2,71	3,12	0,14	0,079
7	2,49	3,41	0,39	0,138
8	4,51	2,27	1,23	0,233
9	3,70	3,08	0,35	0,254
10	2,84	4,60	0,81	0,164
11	3,27	3,25	0,11	0,919
12	4,64	4,04	0,23	0,108
Trung bình	3,18	3,13		

**3.6. Hiệu quả kinh tế**

Tính toán về hiệu quả kinh tế của gà J-Dabaco trên 2 nghiệm thức thức ăn cho thấy: gà sử dụng thức ăn NT2 cho lợi nhuận cao hơn (6.590 VNĐ/con), NT1 (2.040 VNĐ/con). Các kết quả về tiêu tốn thức ăn và khả năng tăng trọng của gà không có sự sai khác có ý nghĩa về mặt thống kê giữa 2 nghiệm thức, tuy nhiên có sự chênh lệch về giá của 2 loại thức ăn (bảng 7), đây có thể là nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch về lợi nhuận khi sử dụng 2 loại thức ăn này.

**Bảng 7. Hiệu quả kinh tế**

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá tiền	
			Thức ăn 1124 (NT1)	Thức ăn 1324 (NT2)
1	Con giống	(VNĐ/con)	18.000	18.000
2	Thuốc thú y	(VNĐ/con)	5.000	5.000
3	Lượng thức ăn tiêu thụ (Kg TĂ/kg TT)		3.18	3.13
4	Khối lượng xuất chuồng (kg)		1.361	1.379
5	Giá thức ăn	(VNĐ/kg)	13.400	12.800
	Tổng chi phí		81.360	77.71
6	Khối lượng xuất bán	(kg)	1.390	1.405
7	Giá bán	(VNĐ/kg)	60.000	60.000
	Tổng thu	(VNĐ)	83.400	84.300
	Chênh lệch	VNĐ/con	2.040	6.590

**4. KẾT LUẬN**

Tỷ lệ nuôi sống của giống gà J-Dabaco ở cả 2 khẩu phần thức ăn thí nghiệm 1124 và 1324 khá cao lần lượt là 96,2% và 97,3%. Khối lượng xuất chuồng trung bình lúc 12 tuần tuổi của gà sử dụng thức ăn 1124 là 1390 g/con và 1324 là 1408 g/con. Hệ số chuyển đổi thức ăn của gà thí nghiệm trên 2 loại thức ăn 1124 và 1324 tương đương nhau lần lượt là 3,18 và 3,13 kgTA/kgTT. Kết quả cho thấy không có sự sai khác có ý nghĩa về mặt thống kê về khả năng tăng trọng và hệ số chuyển đổi thức ăn của gà thí nghiệm khi sử dụng 2 loại thức ăn này. Tuy nhiên, gà sử dụng thức ăn 1324 cho hiệu quả kinh tế cao hơn đối với gà sử dụng thức ăn 1124.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Cục Chăn nuôi (2016). *Kết quả sản xuất Chăn nuôi 2010-2015 và kế hoạch 2020*, Chăn nuôi Việt Nam. Thống kê Chăn nuôi, <<http://channuoi vietnam.com/thong-ke-chan-nuoi/>>, [ngày truy cập: 18 tháng 10 năm 2016].

2. Trần Thị Thu Hiền (2014). *Hiệu quả chăn nuôi gà J. Dabaco theo quy mô trang trại ở Bồ Trạch*.

Tạp chí Thông tin Khoa học và Công nghệ Quảng Bình. Số (4). Trang 62-64.

3. Nguyễn Đức Hưng, Nguyễn Đức Chung (2015). *Sử dụng các công thức thức ăn hỗn hợp của công ty Greenfeed (Nhà máy Bình Định) sản xuất cho gà Ri lai 168 nuôi tại Quảng Trị* Tạp chí Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, Số (16), trang 88-94.

4. Nguyễn Bá Mùi, Phạm Kim Đăng (2016). *Khả năng sản xuất của gà Ri và con lai (Ri-Saso-Lương phượng) nuôi tại Hải Dương, Hải Phòng*. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. Tập 14, Số (3). Trang 392-399.

5. Tổng cục Hải Quan (2016). *Thống kê sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu*. Chăn nuôi Việt Nam, Thống kê Chăn nuôi, <<http://channuoi vietnam.com/thong-ke-chan-nuoi/>>, [ngày truy cập: 18 tháng 10 năm 2016].

6. Hồ Xuân Tùng (2008). *Nghiên cứu lai tạo giữa gà Lương Phượng Hoa và gà Ri nhằm chọn tạo giống gà thả vườn phục vụ cho chăn nuôi nông hộ*. Luận án tiến sĩ Nông nghiệp, Viện KHNN Việt Nam.

**EFFECT OF COMMERCIAL FEED CODED 1124 AND 1324 TO GROWTH PERFORMANCE AND FEED CONVERSION RATIO IN J-DABACO CHICKEN BREED FROM 4 TO 12 WEEKS**

**Ho Thi Dung, Nguyen Thi Mui, Phan Thi Hang,  
Duong Ngoc Phuoc, Pham Hoang Son Hung, Duong Thanh Hai**

**Summary**

This study aimed to evaluate the effect of two kinds of commercial feed with different nutrient level, 1124 and 1324, on growth performance and feed conversion ratio (TTTA) in 4-12 weeks old J-Dabaco chicken. The experiment was arranged in randomized complete (CRD) with two treatments corresponding to two types of feed, the feed coded 1124 was treatment 1 and 1324 was treatment 2. The survival rate of both treatments 1 and 2 were high, 96.2% and 97.3%, respectively. At 12 weeks old, the average body weight of treatment 2 was 1408 gram/chick, higher than that in treatment 1 (1309 gram/chick). TTTA of both treatments (1 and 2) were equivalent (3.183 and 3.135kg), respectively. The results showed no statistically significant difference in the ability to gain weight and TTTA of experimental chicken between two types of feed ( $P>0.05$ ). However, using 1324 coded feed achieved higher economic efficiency than 1124 one (6,590 VND/chick, 2,040 VND/chick, respectively).

**Key words:** *Commercial feed, J-Dabaco, growth performance, FCR.*

**Người phản biện:** PGS.TS. Nguyễn Văn Đức

**Ngày nhận bài:** 15/12/2016

**Ngày thông qua phản biện:** 16/01/2017

**Ngày duyệt đăng:** 23/01/2017